



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)*

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG  
ngày tháng 5 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia  
/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm định Chất lượng Đo lường**  
*Laboratory: Verification Quality and Measurement Centre*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội**  
*Organization: Petrolimex Hanoi*

Số hiệu/ Code: **VILAS 294**

Chuẩn mực công nhận  
*Accreditation criteria* **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hoá**  
*Field: Chemical*

Người quản lý: **Khuông Tuấn Bình**  
*Laboratory manager: Khuong Tuan Binh*

Hiệu lực công nhận: *period of Validation:* **Kể từ ngày /05/2026 đến ngày /05/2031**

Địa chỉ: **26 Đức Giang, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội**  
*Address: 26 Duc Giang, Viet Hung Ward, Hanoi*

Địa điểm: **51 Đức Giang, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội**  
*Location: 51 Duc Giang, Viet Hung Ward, Hanoi*

Điện thoại/ Tel: **024 6268 0371**

Email: **binhkt.hn@petrolimex.com.vn**

Website: **www.hanoi.petrolimex.com.vn/**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)*

**VILAS 294**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá**

*Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	<b>Xăng không chì</b> <i>Unleaded Gasoline</i>	Xác định hàm lượng nhựa Phương pháp bay hơi <i>Determination of Gum content Jet evaporation method</i>	-	TCVN 6593:2020
2.		Xác định áp suất hơi Phương pháp Mini <i>Determination of Vapor Pressure Mini method</i>	(7 ~ 130) kPa	TCVN 11588:2016
3.		Xác định độ ổn định oxy hoá Phương pháp chu kỳ cảm ứng <i>Determination of Oxidation Stability Induction period method</i>	-	TCVN 6778:2006
4.		Xác định hàm lượng benzen, toluen Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of Benzene, Toluene content Gas chromatography method</i>	Benzen: 0,1 % Toluen: 1,0 %	TCVN 3166:2019
5.		Xác định hợp chất MTBE, ETBE, TAME, DIPE, rượu tert-amyl và rượu từ C1 đến C4 bằng phương pháp sắc ký khí <i>Determination of MTBE, ETBE, TAME, DIPE, tertiary-Amyl Alcohol and C1 to C4 Alcohols Gas chromatography method</i>	Metanol: 0,2 % Etanol: 0,2 % i-Propanol: 0,2 % t-Butanol: 0,2 % n-Propanol: 0,2 % MTBE: 0,2 % Sec-Butanol: 0,2 % DIPE: 0,2 % i-Butanol: 0,2 % ETBE: 0,2 % t-Pentanol: 0,2 % n-Butanol: 0,2 % TAME: 0,2 %	TCVN 7332:2013
6.	<b>Nhiên liệu diesel</b> <i>Diesel fuels</i>	Phương pháp tính toán chỉ số xêtan Phương trình bốn biến số <i>Method for Calculated Cetane Index by Four Variable Equation</i>	-	TCVN 3180:2013

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)*

**VILAS 294**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
7.	<b>Nhiên liệu điêzen Diesel fuels</b>	Xác định tạp chất dạng hạt Phương pháp lọc trong phòng thí nghiệm <i>Determination of particulate contamination Laboratory filtration method</i>	(0,3 ~ 25) mg/L	TCVN 2706:2008
8.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ điện lượng Karl Fischer <i>Determination of Water content Coulometric Karl Fischer titration method</i>	10 mg/kg	TCVN 3182:2013
9.	<b>Nhiên liệu đốt lò Fuel oils</b>	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of Water content Distillation method</i>	0,1 %	TCVN 2692:2007
10.		Xác định hàm lượng cặn Phương pháp chiết <i>Determination of Sediment Extraction method</i>	0,01%	TCVN 9790:2013
11.		Xác định nhiệt trị Phương pháp bom nhiệt lượng <i>Determination of Heat of combustion Bomb Calorimeter method</i>	-	ASTM D240-25
12.	<b>Xăng không chì, nhiên liệu điêzen, Unleaded Gasoline, Diesel fuels</b>	Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển <i>Determination of Distillation at Atmospheric Pressure</i>	-	TCVN 2698:2020
13.		Xác định độ ăn mòn đồng bằng phép thử tấm đồng <i>Determination of Corrosiveness to Copper by Copper Strip Test</i>	-	TCVN 2694:2007
14.		Xác định tổng lưu huỳnh Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of total Sulfur content Ultraviolet Fluorescence method</i>	1 mg/kg	TCVN 7760:2020
15.		Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt Phương pháp quan sát bằng mắt thường <i>Determination of free water and particulate contamination Visual Inspection Procedures</i>	-	TCVN 7759:2008

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)*

**VILAS 294**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	<b>Nhiên liệu điêzen, nhiên liệu đốt lò, <i>Diesel fuels, Fuel oils</i></b>	Xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực) <i>Determination of Kinematic Viscosity (and Calculation of Dynamic Viscosity)</i>	0,2 mm <sup>2</sup> /s	TCVN 3171:2011
17.		Xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc kín Pensky-Martens <i>Determination of Flash Point by Pensky-Martens Closed Cup Tester</i>	(40 ~ 370) °C	TCVN 2693:2007
18.		Xác định điểm đông đặc <i>Determination of Pour Point</i>	(-24 ~ +24) °C	TCVN 3753:2011
19.	<b>Nhiên liệu điêzen, nhiên liệu đốt lò, <i>Diesel fuels, Fuel oils</i></b>	Xác định cặn Cácbon Conradson Phương pháp Conradson <i>Determination of Conradson Carbone Residue Conradson method</i>	-	TCVN 6324:2010
20.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of Ash</i>	(0,01 ~ 0,18) % wt	TCVN 2690:2011
21.	<b>Xăng không chì, nhiên liệu điêzen, nhiên liệu đốt lò, <i>Unleaded Gasoline, Diesel fuels, Fuel oils</i></b>	Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc khối lượng API Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density, relative density (specific gravity), or API gravity Hydrometer method</i>	(600 ~ 1000) kg/m <sup>3</sup>	TCVN 6594:2007

**Chú thích/Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnamese Standard*
- ASTM: Hiệp hội thử nghiệm và vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*

Trường hợp Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Petrolimex Hanoi that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*